



TRÍCH SƠ ĐỒ THIẾT KẾ PHÂN LÔ
 PƯ AN: KHU DÂN CƯ ĐƯỜNG NGUYỄN THỀ NHỎ, THỊ TRẤN BỊCH ĐỘNG
 ĐỊA ĐIỂM: THÔN DỤC QUANG, THỊ TRẤN BỊCH ĐỘNG, HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

BẢNG CHI TIẾT
GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, TIỀN HỒ SƠ ĐỀ ĐẦU GIÁ QSD 98 LÔ ĐẤT Ở
THUỘC KHU DÂN CƯ ĐƯỜNG NGUYỄN THẾ NHO, THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG, HUYỆN VIỆT YÊN
(Cuộc đấu giá ngày 24/01/2019)

Lô số	Dãy	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô đất)	Tiền đặt trước (đồng/lô)	Tiền hồ sơ	Ghi chú
I. DÂY NO10 KHU DÂN CƯ ĐƯỜNG NGUYỄN THẾ NHO, THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG, HUYỆN VIỆT YÊN							
01	NO10	101,0	15.000.000	1.515.000.000	200.000.000	500.000	
02	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
03	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
04	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
05	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
06	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
07	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
08	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
09	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
10	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
11	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
12	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
13	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
14	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
15	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
16	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
17	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
18	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
19	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
20	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
21	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
22	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
23	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
24	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
25	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
26	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
27	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	



Lô số	Dãy	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô đất)	Tiền đặt trước (đồng/lô)	Tiền hồ sơ	Ghi chú
28	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
29	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
30	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
31	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
32	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
33	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
34	NO10	81,0	15.000.000	1.215.000.000	200.000.000	500.000	
36	NO10	106,7	10.000.000	1.067.000.000	200.000.000	500.000	
37	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
38	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
39	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
40	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
41	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
42	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
43	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
44	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
45	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
46	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
47	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
48	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
49	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
50	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
51	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
52	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
53	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
54	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
55	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
56	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
57	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
58	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	

Lô số	Dãy	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô đất)	Tiền đặt trước (đồng/lô)	Tiền hồ sơ	Ghi chú
59	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
60	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
61	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
62	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
63	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
64	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
65	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
66	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
67	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
68	NO10	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
II. DÃY NO11 KHU DÂN CƯ ĐƯỜNG NGUYỄN THẾ NHỎ, THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG, HUYỆN VIỆT YÊN							
01	NO11	117,6	10.000.000	1.176.000.000	200.000.000	500.000	
02	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
03	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
04	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
05	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
06	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
07	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
08	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
09	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
10	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
11	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
12	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
13	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
14	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
15	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
16	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
17	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
18	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
19	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
20	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
21	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
22	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
23	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	



Lô số	Dãy	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô đất)	Tiền đặt trước (đồng/lô)	Tiền hồ sơ	Ghi chú
24	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
25	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
26	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
27	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
28	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
29	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
30	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
31	NO11	81,0	10.000.000	810.000.000	150.000.000	500.000	
Tổng cộng: 98 lô		8.020,3		94.073.000.000	16.500.000.000		